

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN

MST: 0800373586

✪✪

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2024

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,216,901,548,078	2,677,631,579,024
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1,832,988,815,928	1,516,218,987,027
1	Tiền	111		1,579,845,562,983	1,109,790,439,543
2	Các khoản tương đương tiền	112		253,143,252,945	406,428,547,484
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		247,677,100,000	29,323,936,000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		247,677,100,000	29,323,936,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		547,096,153,255	617,223,468,992
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		218,103,791,462	210,142,938,102
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		282,899,138,382	27,375,562,913
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20,000,000,000	356,920,000,000
6	Các khoản phải thu khác	136	5.2	26,093,223,411	22,784,967,977
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		555,760,157,254	501,439,424,725
1	Hàng tồn kho	141	5.3	555,760,157,254	501,439,424,725
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		33,379,321,641	13,425,762,280
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,003,084,459	5,857,492,079
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25,373,749,682	7,565,782,701
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,487,500	2,487,500
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,899,240,768,830	4,902,588,384,112
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		1,048,819,081	16,048,819,081
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	15,000,000,000
6	Phải thu dài hạn khác	216		1,048,819,081	1,048,819,081
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		1,051,713,261,719	1,133,723,635,711
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	994,448,900,326	1,075,125,020,196
	Nguyên giá	222		2,617,346,369,954	2,621,886,732,613
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,622,897,469,628)	(1,546,761,712,417)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	57,264,361,393	58,598,615,515
	Nguyên giá	228		79,162,510,029	79,162,510,029
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21,898,148,636)	(20,563,894,514)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		45,959,137,232	-
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-



2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45,959,137,232	-
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.7	3,736,324,203,015	3,693,847,291,421
1	Đầu tư vào công ty con	251		2,807,566,671,231	2,807,566,671,231
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,143,203,927,841	1,143,203,927,841
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(214,446,396,057)	(256,923,307,651)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		64,195,347,783	58,968,637,899
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		64,195,347,783	56,852,442,791
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	2,116,195,108
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8,116,142,316,908	7,580,219,963,136
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		2,599,122,630,534	2,391,059,680,616
I	Nợ ngắn hạn	310		2,148,322,573,773	2,218,536,434,257
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		243,458,893,991	258,062,065,521
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		140,859,755,729	65,131,439,052
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		27,139,813,961	4,153,819,336
4	Phải trả người lao động	314		20,801,280,984	18,583,720,769
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21,867,619,385	31,309,017,264
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.6	5,780,588,487	5,049,387,762
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8a	1,674,158,713,830	1,834,486,295,842
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14,255,907,406	1,760,688,711
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		450,800,056,761	172,523,246,359
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8b	447,315,754,970	172,523,246,359
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3,484,301,791	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,517,019,686,374	5,189,160,282,520
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.9	5,517,019,686,374	5,189,160,282,520
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,822,744,960,000	3,822,744,960,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,822,744,960,000	3,822,744,960,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		823,961,323,817	823,961,323,817
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		72,330,911,673	72,330,911,673
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,612,477,781	11,612,477,781
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		786,370,013,103	458,510,609,249
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		425,666,189,605	294,288,511,031
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		360,703,823,498	164,222,098,218
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
1	Nguồn kinh phí	431				
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440			8,116,142,316,908	7,580,219,963,136

Hải Dương Ngày 29 Tháng 07 Năm 2024

Người lập biểu

Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý II/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2024	Quý II/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	918,058,583,732	890,025,272,294	1,909,817,162,409	2,049,901,494,519
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	105,404,950	-	105,404,950
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		918,058,583,732	889,919,867,344	1,909,817,162,409	2,049,796,089,569
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	761,772,138,306	785,562,610,780	1,585,074,275,478	1,847,187,442,885
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		156,286,445,426	104,357,256,564	324,742,886,931	202,608,646,684
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	87,846,799,162	50,745,708,720	247,202,305,039	83,590,075,238
7 Chi phí tài chính	22	6.4	(11,853,534,725)	73,449,565,435	12,545,733,758	106,095,854,158
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		27,364,942,121	30,653,017,417	49,265,907,640	60,217,610,349
8 Chi phí bán hàng	25		57,086,038,705	39,696,659,373	109,399,211,666	76,737,070,658
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22,489,712,724	17,388,299,454	45,874,889,480	35,795,914,264
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		176,411,027,884	24,568,441,022	404,125,357,066	67,569,882,842
11 Thu nhập khác	31		1,665,724,725	309,972,155	2,024,014,618	2,945,471,003
12 Chi phí khác	32		60,814,814	1,247,076,882	60,814,814	1,252,003,735
13 Lợi nhuận khác	40		1,604,909,911	(937,104,727)	1,963,199,804	1,693,467,268
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		178,015,937,795	23,631,336,295	406,088,556,870	69,263,350,110
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		23,319,545,193	8,398,949,265	39,784,236,473	14,512,862,244
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		5,600,496,899	-	5,600,496,899	2,454,930,718
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		149,095,895,703	15,232,387,030	360,703,823,498	52,295,557,148

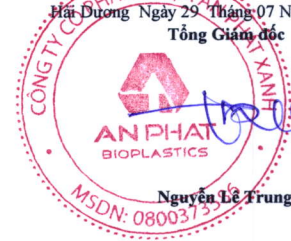
Người lập biểu

Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân

Hải Dương Ngày 29 Tháng 07 Năm 2024
Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		406,088,556,870	69,263,350,110
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		89,293,446,941	93,359,641,051
-	Các khoản dự phòng	03		(42,476,911,594)	35,758,697,942
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(25,726,788,321)	4,464,855,059
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(178,906,294,328)	(69,613,743,885)
-	Chi phí lãi vay	06		52,642,856,509	63,738,302,829
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		300,914,866,077	196,971,103,106
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33,772,422,669)	288,488,971,703
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(54,320,732,529)	249,386,746,097
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		41,965,959,863	(105,596,425,901)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10,641,914,680)	(7,534,478,955)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(49,532,689,141)	(60,567,375,417)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17,194,038,038)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20,349,200,949)	(12,600,730,726)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		157,069,827,934	548,547,809,907
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(303,248,723,924)	(9,159,733,826)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,545,454,545	2,863,636,364
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(288,947,100,000)	(706,920,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		422,513,936,000	50,730,000,000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(74,200,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		177,070,515,853	55,350,902,488
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,934,082,474	(681,335,194,974)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,638,080,690,745	1,603,956,391,215
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,515,093,680,104)	(1,543,895,133,942)

5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	122,987,010,641	60,061,257,273
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	288,990,921,049	(72,726,127,794)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,516,218,987,027	1,105,171,343,367
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	27,778,907,852	2,097,773,699
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,832,988,815,928	1,034,542,989,272

Hải Dương, Ngày 29 Tháng 07 Năm 2024

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2024**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 36 ngày 10 tháng 04 năm 2023.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, Tòa nhà PV Oil, 148 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 36 ngày 10 tháng 04 năm 2023, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 3.822.744.960.000 đồng tương đương với 382.274.496 cổ phần phổ thông và mệnh giá mỗi cổ phần phổ thông là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyên giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày ngày báo cáo, Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	54.85%	54.85%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	93.04%	93.04%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd (*)	Singapore	54.85%	100.00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicol (*)	Hải Dương	76.66%	99.69%	Kinh doanh hạt nhựa
5	Công ty CP Liên vận An Tín (*)	Hải Dương	54.31%	99.00%	Vận tải hàng hóa
6	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Hải Dương	94.70%	99.997%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
7	Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Hải Dương	99.95%	99.95%	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì từ sợi PE, PP
8	An Phat International INC	USA	99.9990%	99.9990%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC EcoPlastics LLC (*)	USA	75.00%	75.00%	Kinh doanh hạt nhựa
10	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (*)	Hải Phòng	43.00%	60.98%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
11	Ankor Bioplastics Co.Ltd (*)	Hàn Quốc	21.93%	51.00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà máy hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	774.012.239	665.039.332
Tiền gửi ngân hàng	1.579.071.550.744	1.109.125.400.211
Tương đương tiền	253.143.252.945	406.428.547.484
Cộng	1.832.988.815.928	1.516.218.987.027

5.2 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	3.182.681.980	716.808.520
Lãi dự thu ngắn hạn	2.339.829.859	19.335.762.929
Cổ tức được chia	17.286.257.000	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	2.804.926.755	2.010.187.111
Phải thu ngắn hạn khác	479.527.817	722.209.417
Cộng	26.093.223.411	22.784.967.977

5.3 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	124.047.583.306	75.165.665.694
Nguyên liệu vật liệu	207.256.682.276	236.337.085.492
Hàng gửi bán	99.727.962.520	53.691.587.541
Công cụ dụng cụ	20.920.839.728	21.401.425.834
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	4.663.560.657	5.588.020.358
Thành phẩm	99.101.845.244	109.206.490.703
Hàng hóa	41.683.523	49.149.103
Cộng	555.760.157.254	501.439.424.725

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm		Tài sản khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYỄN GIÁ													
01/01/2024	761.727.723.956	1.660.304.340.323	150.700.038.346	7.948.412.734	18.054.150.000	23.152.067.254	2.621.886.732.613						
Mua trong kỳ	-	1.681.655.641	4.448.000.000	-	-	-	6.129.655.641						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.670.018.300)	-	-	-	(10.670.018.300)						
30/06/2024	761.727.723.956	1.661.985.995.964	144.478.020.046	7.948.412.734	18.054.150.000	23.152.067.254	2.617.346.369.954						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
01/01/2024	227.888.546.351	1.171.125.374.139	113.479.375.722	6.788.744.128	9.033.053.115	18.446.618.962	1.546.761.712.417						
Khấu hao trong kỳ	16.732.207.860	63.348.005.896	5.013.912.526	403.578.111	538.747.500	769.323.618	86.805.775.511						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.670.018.300)	-	-	-	(10.670.018.300)						
30/06/2024	244.620.754.211	1.234.473.380.035	107.823.269.948	7.192.322.239	9.571.800.615	19.215.942.580	1.622.897.469.628						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
01/01/2024	533.839.177.605	489.178.966.184	37.220.662.624	1.159.668.606	9.021.096.885	4.705.448.292	1.075.125.020.196						
30/06/2024	517.106.969.745	427.512.615.929	36.654.750.098	756.090.495	8.482.349.385	3.936.124.674	994.448.900.326						

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	78.087.072.029	1.075.438.000	79.162.510.029
30/06/2024	78.087.072.029	1.075.438.000	79.162.510.029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	19.946.942.194	616.952.320	20.563.894.514
Hao mòn trong kỳ	1.266.401.820	67.852.302	1.334.254.122
30/06/2024	21.213.344.014	684.804.622	21.898.148.636
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	58.140.129.835	458.485.680	58.598.615.515
30/06/2024	56.873.728.015	390.633.378	57.264.361.393

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	109.328.043	109.328.043
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	5.671.260.444	4.940.059.719
Cộng	5.780.588.487	5.049.387.762

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Đầu tư vào Công ty con	2.807.566.671.231	(214.446.396.057)	2.807.566.671.231	(256.923.307.651)
Công ty CP An Tiến Industries	407.298.831.231	-	407.298.831.231	-
Công ty CP Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	921.840.000.000	-	921.840.000.000	-
Công ty CP Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát I	295.560.000.000	-	295.560.000.000	-
Công ty CP Nhựa Bao Bì An Vinh	461.395.540.000	-	461.395.540.000	-
An Phat International INC	455.040.300.000	(161.671.675.791)	455.040.300.000	(193.886.852.369)
Công ty CP An Thành Bicsol	174.412.000.000	(50.896.472.384)	174.412.000.000	(63.036.455.282)
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	92.020.000.000	(1.878.247.882)	92.020.000.000	-
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	1.143.203.927.841	-	1.143.203.927.841	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	1.014.494.728.614	-	1.014.494.728.614	-
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	74.316.719.775	-	74.316.719.775	-
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	54.392.479.452	-	54.392.479.452	-
Cộng	3.950.770.599.072	(214.446.396.057)	3.950.770.599.072	(256.923.307.651)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/ DÀI HẠN

	01/01/2024	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	1.237.115.917.049	1.420.153.080.104	1.336.378.698.521	(2.847.973.144)	1.150.493.562.322
Vay dài hạn đến hạn trả	129.745.000.011	75.705.000.000	574.999.989	-	54.615.000.000
Trái phiếu phát hành	467.625.378.782	-	1.424.772.726	-	469.050.151.508
TỔNG CỘNG	1.834.486.295.842	1.495.858.080.104	1.338.378.471.236	(2.847.973.144)	1.674.158.713.830
b. Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	172.523.246.359	28.286.659.767	303.079.168.378	-	447.315.754.970
TỔNG CỘNG	172.523.246.359	28.286.659.767	303.079.168.378	-	447.315.754.970

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2023	3.822.744.960.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	301.056.705.902	5.031.706.379.173
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	164.222.098.218	164.222.098.218
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.768.194.871)	(6.768.194.871)
Số dư tại 31/12/2023	3.822.744.960.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	458.510.609.249	5.189.160.282.520
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	360.703.823.498	360.703.823.498
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(32.844.419.644)	(32.844.419.644)
Số dư tại 30/06/2024	3.822.744.960.000	823.961.323.817	72.330.911.673	11.612.477.781	786.370.013.103	5.517.019.686.374

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2024	Quý II/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	27.833.569.283	122.967.512.854	70.939.561.525	382.495.086.575
Doanh thu bán thành phẩm	885.563.571.396	762.446.010.528	1.830.861.350.036	1.659.212.924.830
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.661.443.053	4.611.748.912	8.016.250.848	8.193.483.114
Cộng	918.058.583.732	890.025.272.294	1.909.817.162.409	2.049.901.494.519

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2024	Quý II/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	26.967.012.763	123.611.044.358	69.133.053.344	403.283.378.582
Giá vốn bán thành phẩm	734.524.222.412	661.670.663.291	1.515.379.415.872	1.443.352.374.872
Giá vốn cung cấp dịch vụ	280.903.131	280.903.131	561.806.262	551.689.431
Cộng	761.772.138.306	785.562.610.780	1.585.074.275.478	1.847.187.442.885

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2024	Quý II/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.099.613.847	22.767.900.352	14.670.608.583	36.771.056.390
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.030.165.794	5.987.577.168	44.114.676.935	16.232.787.648
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	25.726.788.321	-	25.726.788.321	-
Cổ tức được chia	21.990.231.200	21.990.231.200	162.690.231.200	30.586.231.200
Cộng	87.846.799.162	50.745.708.720	247.202.305.039	83.590.075.238

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2024	Quý II/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	27.364.942.121	30.653.017.417	49.265.907.640	60.217.610.349
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	1.616.602.641	1.760.346.240	3.376.948.869	3.520.692.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.641.832.107	812.648.777	2.379.788.843	2.133.998.328
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	4.464.855.059	-	4.464.855.059
Dự phòng/hoàn nhập đầu tư tài chính	(42.476.911.594)	35.758.697.942	(42.476.911.594)	35.758.697.942
Cộng	(11.853.534.725)	73.449.565.435	12.545.733.758	106.095.854.158

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty con
3	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
4	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
5	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con
6	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Công ty con
7	Công ty CP An Thành Bicsol	Công ty con
8	Công ty CP Liên vận An Tín	Công ty con
9	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty cùng mẹ
10	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
11	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	Công ty cùng tập đoàn
12	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
13	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
14	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con
15	An Phat International INC	Công ty con
16	AFC EcoPlastics LLC	Công ty con
17	Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty con
18	Công ty CP Anbio	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
19	Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
20	Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
21	Công ty CP Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
22	Công ty CP Ancop	Công ty liên kết của Công ty con
23	Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty con (đến ngày 09/04/2024)
24	Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.718.112.139	375.351.804.785
Công ty CP An Tiến Industries	19.580.095.052	23.363.088.978
Công ty CP An Thành Bicsol	50.260.144.301	264.226.897.351
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	1.713.270.000	20.239.144.200
Công ty CP Liên vận An Tín	525.818.184	601.090.913
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	7.613.688.170	5.059.716.661
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	620.807.016	40.023.816
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	264.715.000	262.393.184
An Phat International INC	-	18.244.698.676
AFC EcoPlastics LLC	16.391.096.592	11.648.477.240
Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	2.269.377.600
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	83.448.334	88.374.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	415.343.518	489.266.079
Công ty CP Nhựa Hà Nội	1.752.198.000	15.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	334.665.610	24.760.757.968
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	5.950.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	175.747.486	38.797.817
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	64.957.838	126.022.972
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	3.916.167.038	3.878.677.330

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	229.302.217.477	237.693.523.649
Công ty CP An Tiến Industries	38.327.282.990	40.019.789.886
Công ty CP An Thành Bicsol	72.734.240.679	75.725.630.839
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	18.541.878.450	29.472.360.150
Công ty CP Liên vận An Tín	48.427.056.236	35.128.426.115
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	1.058.678.400	210.984.332
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	876.752	58.321.304
An Phat International INC	15.414.225.915	4.066.172.702
Ankor Bioplastics Co.Ltd	2.510.520.000	1.377.092.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1.662.981.800	1.094.981.092
Công ty CP Nhựa Hà Nội	52.100.000	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	306.849.774	12.974.857
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	200.000.000	25.800.000
Công ty TNHH An Trung Industries	114.164.950	141.348.140
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	4.279.574.895	8.280.444.272
Công ty CP Anbio	-	11.427.365.960
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	25.671.786.636	30.651.832.000
	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	2.879.003.565	4.474.431.506
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	164.383.562	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	1.379.159.178	2.572.527.396
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	1.029.254.848	1.901.904.110
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	306.205.977	-
Cổ tức được chia	162.690.231.200	30.586.231.200
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	8.596.000.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	140.700.000.000	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	17.286.257.000	17.286.257.000
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	4.703.974.200	4.703.974.200

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Thu tiền cổ tức	145.403.974.200	30.586.231.200
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	17.286.257.000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	8.596.000.000
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	4.703.974.200	4.703.974.200
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	140.700.000.000	-
	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Tiền chi cho vay	93.334.019.400	236.530.000.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	71.500.000.000	144.230.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	650.000.000	92.300.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	21.184.019.400	-
Tiền thu hồi cho vay	445.254.019.400	68.340.000.000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	15.000.000.000	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	329.480.000.000	68.340.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	99.590.000.000	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	1.184.019.400	-

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.390.494.006	29.788.914.149
Công ty CP An Thành Bicsol	-	19.865.316.374
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	830.920.313	557.763.926
An Phat International INC	-	2.407.756.792
AFC EcoPlastics LLC	1.028.967.467	-
Ankor Bioplastics Co.Ltd	2.834.118.900	5.088.104.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	15.124.200	225.000.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	887.685.999	442.750.000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	522.519.340	-
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	116.768.219	-
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	-	1.399.680
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	-	20.020.600
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	1.154.389.568	1.180.802.777
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.580.198.217	1.000.000.000
Công ty CP An Thành Bicsol	3.385.198.217	-
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Anbio	195.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	20.000.000.000	356.920.000.000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	-	257.980.000.000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	98.940.000.000
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	20.000.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	17.592.462.977	18.320.315.481
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	42.739.726
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	-	12.263.239.316
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	6.014.336.439
Công ty CP Nhựa Hà Nội	17.286.257.000	-
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	306.205.977	-

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn	-	15.000.000.000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	15.000.000.000
Phải trả cho người bán	25.684.150.795	20.527.785.042
Công ty CP An Tiến Industries	5.065.705.627	5.642.389.823
Công ty CP An Thành Bicsol	-	8.314.992.751
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	7.872.685.380	-
Công ty CP Liên vận An Tín	6.986.588.444	1.666.946.167
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	40.741.272	-
An Phat International INC	-	18.736.245
Công ty CP Nhựa Hà Nội	3.888.000	-
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	180.513.970	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	220.000.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	123.659.514	361.368
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	-	1.337.120.160
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	5.190.368.588	3.547.238.528
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	63.631.042.251	7.691.280.519
Công ty CP An Tiến Industries	38.203.784.460	7.663.245.643
Công ty CP An Thành Bicsol	25.427.257.791	-
AFC EcoPlastics LLC	-	28.034.876
Phải trả ngắn hạn khác	4.770.292.214	4.566.576.078
Công ty CP Liên vận An Tín	4.770.292.214	4.566.576.078

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Nguyễn Lê Trung